Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-10-01 11:16:27 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 531-VBHN **Ngày 01 tháng 10 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ XÂY DỰNG

09-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 69/2026/VBHN-TT-BXD hợp nhất Thông tư Quy định biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải 3

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

28-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 105/2026/VBHN-TT-NHNN hợp nhất Thông tư Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh 8

28-09-2026 - Văn bản hợp nhất số 106/2026/VBHN-TT-NHNN hợp nhất Thông tư Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh doanh 27

28-09-2026 -	Văn bản hợp nhất số 107/2026/VBHN-TT-NHNN hợp nhất Thông tư Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội	56
28-09-2026 -	Văn bản hợp nhất số 108/2026/VBHN-TT-NHNN hợp nhất Thông tư Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối	67
28-09-2026 -	Văn bản hợp nhất số 109/2026/VBHN-NĐ-NHNN hợp nhất Nghị định Về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh	80

VĂN BẢN HỢP NHẤT
Số: 69/2026/VBHN-TT-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải

Thông tư số 64/2011/TT-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải, có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải như sau[1]*:*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải.

---

[1] *Thông tư số 09/2025/TT-BXD có căn cứ ban hành như sau:*
"Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;
Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương."

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quy hoạch giao thông; hoạt động đầu tư, xây dựng công trình giao thông; sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện vận tải để lưu hành; hoạt động vận tải.

Điều 3. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong công tác quy hoạch, xây dựng, cải tạo công trình giao thông

1. Công tác quy hoạch

Tổ chức, cá nhân khi xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải phải đưa nội dung sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là một tiêu chí để lựa chọn phương án; ưu tiên phát triển vận tải công cộng, phát triển phương tiện vận tải khối lượng lớn, hiệu suất sử dụng năng lượng cao (đường sắt, đường thủy, phương tiện vận tải khác); quan tâm khả năng kết nối các phương thức vận tải nhằm tiết kiệm nhiên liệu.

2. Đầu tư xây dựng, cải tạo công trình giao thông

a) Khuyến khích tổ chức, cá nhân khi tham gia thiết kế, lập dự án đầu tư phát triển hệ thống giao thông vận tải lựa chọn hướng tuyến có cự ly ngắn, lợi dụng dòng chảy, hạn chế độ dốc; lựa chọn công nghệ, giải pháp thi công tiết kiệm năng lượng; tối ưu hóa nguồn cung ứng nguyên, vật liệu nhằm giảm khối lượng vận chuyển, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường;

b) Đơn vị tổ chức thi công có trách nhiệm: áp dụng các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả nêu trong dự án đã được phê duyệt; sử dụng hợp lý máy móc, thiết bị thi công; xây dựng và thực hiện định mức nhiên liệu, định mức ca máy, định ngạch bảo dưỡng sửa chữa nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nhiên liệu của máy móc, thiết bị thi công;

c) Đơn vị nhận bàn giao khai thác, sử dụng công trình giao thông có trách nhiệm thực hiện công tác bảo trì theo quy định, duy trì tình trạng kỹ thuật của công trình nhằm giảm tiêu hao nhiên liệu trong khai thác vận tải.

Điều 4. Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động vận tải

1. Tổ chức vận tải

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải khi xây dựng phương án tổ chức vận tải phải đưa nội dung sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là một tiêu chí để lựa chọn phương án. Ưu tiên các phương án: rút ngắn cự ly vận chuyển, nâng cao hệ số lợi dụng trọng tải, hệ số lợi dụng quãng đường;

b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành vận tải; kết hợp các phương thức vận tải nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong hoạt động vận tải tại đơn vị.

2. Đầu tư và quản lý sử dụng phương tiện vận tải

Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải có trách nhiệm:

a) Xây dựng và thực hiện định mức tiêu thụ nhiên liệu tại doanh nghiệp; hàng năm cập nhật, hoàn thiện định mức nhằm thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng định ngạch và thực hiện đúng chế độ bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ phương tiện, thiết bị vận tải trong quá trình khai thác, sử dụng tại doanh nghiệp nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng;

c) Tuân thủ niên hạn sử dụng của phương tiện vận tải và xây dựng kế hoạch loại bỏ phương tiện không bảo đảm mức hiệu suất năng lượng tối thiểu theo quy định hiện hành.

3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, năng lượng mới trong giao thông vận tải.

Tổ chức, cá nhân trong và ngoài ngành được kết hợp các nguồn lực theo quy định hiện hành để tổ chức nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong hoạt động giao thông vận tải.

Điều 5. Quản lý chỉ tiêu mức tiêu hao nhiên liệu của phương tiện vận tải nhằm quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Phương tiện giao thông vận tải sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu để lưu hành phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức tiêu thụ nhiên liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải phải đưa chỉ tiêu mức tiêu hao nhiên liệu cho 1000 đơn vị sản phẩm vận tải (T.Km; Hk.Km) vào hệ thống các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật vận hành phương tiện của đơn vị; triển khai các biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm giảm chỉ tiêu này tại đơn vị mình.

Điều 6. Chế độ báo cáo, thống kê sử dụng năng lượng

1. Các doanh nghiệp vận tải thuộc đối tượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP có trách nhiệm bố trí người quản lý năng lượng xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng năm năm và hàng năm, báo cáo tình hình sử dụng năng lượng hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

2. Sở Xây dựng[2] các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan tại địa phương cập nhật danh sách cơ sở vận tải sử dụng năng lượng trọng điểm thuộc địa phương quản lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP, hướng dẫn của Bộ Công Thương có báo cáo về Bộ Xây dựng[3] trước ngày 01 tháng 02 hàng năm.

3. Các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước thuộc Bộ có trách nhiệm rà soát lập danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm theo quy định tại Khoản 2 Điều

---

[2] *Cụm từ "Sở Giao thông vận tải" được thay thế bằng cụm từ "Sở Xây dựng" theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.*

3 Cụm từ "Bộ Giao thông vận tải" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Xây dựng" theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

7 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP; tổng hợp kế hoạch, báo cáo tình hình sử dụng năng lượng của các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP và gửi về Bộ Xây dựng[4] trước ngày 01 tháng 02 hàng năm.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan[5]

1. Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng

a) Đôn đốc, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải, hàng năm báo cáo Lãnh đạo Bộ kết quả thực hiện;

b) Tham mưu, đề xuất kết hợp các nguồn kinh phí để triển khai các đề án, dự án nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ, ứng dụng năng lượng mới nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong hoạt động giao thông vận tải theo các quy định hiện hành.

2. Vụ Vận tải và An toàn giao thông

Tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải công cộng; các biện pháp điều tiết nhu cầu vận tải giữa các phương thức vận tải; hạn chế phương tiện có năng lực thông qua thấp, tiêu tốn nhiều nhiên liệu; thúc đẩy phát triển phương thức vận tải sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam

a) Xây dựng và trình Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức tiêu thụ nhiên liệu đối với một số loại phương tiện giao thông vận tải phù hợp với từng thời kỳ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 33 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Tổ chức kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với kiểu loại phương tiện giao thông vận tải sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

4. Cục Đường bộ Việt Nam, các Cục: Hàng không Việt Nam, Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Đường sắt Việt Nam:

a) Thực hiện các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong công tác tổ chức, điều hành hệ thống giao thông vận tải theo phân cấp;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của các đơn vị trong phạm vi quản lý; hàng năm báo cáo Bộ Xây dựng kết quả thực hiện.

5. Các Sở Xây dựng

a) Tổ chức hướng dẫn, phân luồng giao thông nhằm hạn chế ùn tắc, giảm cự ly vận tải; phát triển và nâng cao hiệu quả khai thác các tuyến vận tải công cộng;

---

[4] *Cụm từ "Bộ Giao thông vận tải" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Xây dựng" theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.*

[5] *Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.*

tùy theo điều kiện từng khu vực đô thị, thúc đẩy phát triển giao thông phi cơ giới (tuyến phố đi bộ; tuyến đường dành riêng cho xe đạp …);

b) Thực hiện các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong công tác tổ chức, điều hành hệ thống giao thông vận tải, quản lý phương tiện vận tải theo phân cấp; báo cáo Bộ Xây dựng về kết quả thực hiện các quy định quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động giao thông vận tải tại địa phương;

c) Thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; kiểm tra việc tuân thủ quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 8. Hiệu lực thi hành[6]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2026
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

[6] Điều 31 của Thông tư số 09/2025/TT-BXD có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:
*"**Điều 31. Hiệu thi hành***
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025."

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 105/2026/VBHN-TT-NHNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh

Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 04/2009/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh (dưới đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau[1]:

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất

1.[2] Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật thực hiện việc hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

---

[1] Thông tư số 04/2009/TT-NHNN có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh;

Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh như sau:"

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

- Ngân hàng thương mại Nhà nước;

- Ngân hàng thương mại cổ phần;

- Ngân hàng liên doanh;

- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

- Ngân hàng 100% vốn nước ngoài;

- Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương;

- Công ty tài chính (trừ công ty tài chính chuyên ngành hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng và lĩnh vực thẻ theo quy định của pháp luật) thực hiện đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và có tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tín dụng dưới 5%. Danh sách các công ty tài chính được tham gia hỗ trợ lãi suất theo Phụ lục 01 Thông tư này.

Các tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản này, dưới đây gọi chung là ngân hàng thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng được hỗ trợ lãi suất là khách hàng vay để thực hiện các phương án sản xuất, kinh doanh ở trong nước theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001.

3. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn (thời hạn cho vay đến 12 tháng) bằng đồng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009, bao gồm:

a) Các khoản cho vay mà khách hàng vay sử dụng để làm vốn lưu động cho hoạt động sản xuất - kinh doanh được thống kê theo phân ngành kinh tế quy định tại Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

b) Các khoản cho vay mà khách hàng vay sử dụng để làm vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh: Xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp theo quy định của pháp luật hiện hành; các lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường.

c)[3] Các khoản cho vay được thống kê theo phân ngành công nghiệp khai thác mỏ quy định tại Phụ lục 7 Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143/TCTK-PPCD ngày 22 tháng 12 năm 1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục thống kê về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế cấp II, cấp III và cấp IV.

d)[4] Các khoản cho vay đối với các tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam để mua vật tư, hàng hóa, trả tiền nhân công và thanh toán các khoản chi phí khác phát sinh ở trong nước để phục vụ cho các phương án sản xuất – kinh doanh ở nước ngoài.

4. Các khoản cho vay được thống kê thuộc ngành, lĩnh vực theo Phụ lục kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg không thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

a) Các khoản cho vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam; các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng ngoại tệ.

b)[5] Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam được thống kê theo phân ngành kinh tế tại Phụ lục 7 Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 143/TCTK-PPCD:

- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm bao gồm cả cho vay để đầu tư gián tiếp và trực tiếp ra nước ngoài (trừ các khoản cho vay đối với các tổ chức kinh tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư này), trả nợ nước ngoài, trả nợ tổ chức tín dụng khác, trả nợ các khoản nợ tại ngân hàng thương mại nơi cho vay;

- Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn;

- Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; Đảng, đoàn thể; bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Giáo dục và đào tạo;

- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội;

- Hoạt động văn hóa, thể thao bao gồm cả kinh doanh vui chơi, giải trí;

- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng (bao gồm cả cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng);

- Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình;

- Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế.

---

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

[5] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

c) Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua ngoại tệ thanh toán nhập khẩu mặt hàng tiêu dùng được thống kê theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Văn bản số 13684/NHNN-CSTT ngày 26 tháng 12 năm 2007 về việc gửi báo cáo tạm thời bằng văn bản. Các mặt hàng tiêu dùng bao gồm: Đá quý và kim loại quý; ôtô nguyên chiếc các loại từ 12 chỗ ngồi trở xuống; hàng tiêu dùng các loại theo quy định tại Quyết định số 07/2007/QĐ-BTM ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu, Quyết định số 10/2008/QĐ-BCT ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc bổ sung danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu và Quyết định số 27/2008/QĐ-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu;

d) Các khoản cho vay để đầu tư và kinh doanh chứng khoán quy định tại Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán;

đ) Các khoản cho vay để mua, bán quyền sử dụng đất được thống kê theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Văn bản số 5659/NHNN-CSTT ngày 25 tháng 6 năm 2008 về báo cáo một số chỉ tiêu tín dụng.

Điều 2. Nguyên tắc, thời hạn, mức lãi suất và phương thức hỗ trợ lãi suất

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại cho vay các nhu cầu vốn lưu động để hoạt động sản xuất – kinh doanh theo cơ chế tín dụng thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 08 tháng kể từ ngày giải ngân, áp dụng trong năm 2009 đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009; các khoản vay có thời hạn vay vượt quá năm 2009, thì chỉ được hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian vay của năm 2009; các khoản vay quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ và gia hạn nợ vay.

3. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009.

4. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất là đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại giảm trừ ngay số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển số

lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất trên cơ sở báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại.

Điều 3. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất

1. Đối với khách hàng vay có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất

a) Khi phát sinh khoản vay lần đầu tại ngân hàng thương mại nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009, khách hàng vay gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại đó theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư này;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất và phải hoàn trả cho ngân hàng thương mại số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu ngân hàng thương mại nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

d) Hạch toán khoản chi trả lãi tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho ngân hàng thương mại sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với ngân hàng thương mại

a) Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này; đảm bảo công khai, rõ ràng số tiền hỗ trợ lãi suất với khách hàng vay; từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất để ghi trong hợp đồng tín dụng các nội dung về hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật; nếu vi phạm, thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và ngân hàng thương mại bị xem xét trong việc xếp loại hàng năm, bổ sung tăng vốn điều lệ, cấp giấy phép mở mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại;

c) Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan:

- Thực hiện việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi

số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của khách hàng vay;

- Xử lý nhu cầu vay vốn của khách hàng vay theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 15 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN và Văn bản hướng dẫn số 10307/NHNN-CSTT ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc báo cáo tình hình quan hệ tín dụng ngân hàng.

d) Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009. Đối với hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày 01 tháng 02 năm 2009 trong đó có thoả thuận việc giải ngân nhiều lần thông qua các khế ước, giấy nhận nợ từng lần, thì các khoản cho vay được giải ngân theo khế ước, giấy nhận nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009 được hỗ trợ lãi suất;

đ) Đến kỳ hạn thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đến cuối ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì các ngân hàng thương mại phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng và thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Khi giảm trừ số lãi tiền vay cho khách hàng theo quy định, thì ngân hàng thương mại lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng và ngân hàng thương mại nơi cho vay (ký tên, đóng dấu) để làm căn cứ chứng từ kiểm tra, giám sát;

e) Thực hiện việc tính và thu lãi tiền vay của khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo phương pháp tính lãi quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 5 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hạch toán toàn bộ số lãi tiền vay vào thu nhập theo nguyên tắc cơ sở dồn tích và quy định của chế độ tài chính hiện hành; số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển được hạch toán vào tài khoản riêng (tài khoản "Các khoản phải thu" - Tiểu khoản: Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất năm 2009);

- Có bảng kê (hoặc cơ sở dữ liệu) theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất (khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn và lãi suất cho vay, số tiền hỗ trợ lãi suất...) để gửi cho khách hàng vay, phục vụ cho việc theo dõi, thống kê và kiểm toán nội bộ, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các mẫu tại Phụ lục Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý, gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý; giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất tháng 02 và 03 năm 2009, gửi chậm nhất là ngày 10 tháng 02 năm 2009;

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng tháng, gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng liền kề với tháng báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn.

h) Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản hoặc áp dụng hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, thống kê riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất;

i) Lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 55 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 4. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hàng tháng, chuyển tối đa 80% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của ngân hàng thương mại. Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại trong năm 2009 được thực hiện sau khi nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất trong trường hợp cần thiết.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a) Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại; thông báo việc chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại; hướng dẫn quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Vụ Tài chính - Kế toán: Xử lý các vấn đề về hạch toán kế toán liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất (chứng từ gốc để hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất…);

c) Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại;

d) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước): Thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý đối với ngân hàng thương mại và khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất;

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực

hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất và báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện[6]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Thành lập Tổ công tác để tổ chức thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg, thành viên của Tổ bao gồm đại diện của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, do một Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước làm Tổ trưởng.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

[6] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009 quy định như sau:

"Điều 2. *Áp dụng hiệu lực trở về trước*

Các khoản cho vay đã phát sinh từ ngày 01 tháng 02 năm 2009 thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Thông tư này có hiệu lực thực hiện mà chưa áp dụng cơ chế hỗ trợ lãi suất, thì các ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày phát sinh khoản vay.

Điều 3. *Tổ chức thực hiện*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

PHỤ LỤC

VỀ CÁC MẪU BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VAY VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

1. Mẫu 01: Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay.

2. Mẫu 02: Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất.

3. Mẫu 03: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN phân theo ngành, lĩnh vực kinh tế và đối tượng khách hàng vay vốn.

4. Mẫu 04: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN phân theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương./.

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY

Kính gửi: ..... (tên NHTM cho vay)

Tên khách hàng vay: .....
Địa chỉ: .....
.....
Điện thoại: ..... Fax:..... Email: .....
Tên đại diện tổ chức (đối với khách hàng là tổ chức): .....
Chức vụ: .....

Căn cứ các quy định tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009, chúng tôi đề nghị ngân hàng thương mại hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để làm vốn lưu động sản xuất - kinh doanh theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, hỗ trợ lãi suất và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu vi phạm hợp đồng tín dụng.

....., ngày ..... tháng .....năm 2009
KHÁCH HÀNG VAY
(ký tên và đóng dấu)

Hướng dẫn:

- Khách hàng vay chỉ gửi Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần khi phát sinh khoản vay đầu tiên tại ngân hàng thương mại nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khách hàng vay là tổ chức, thì đại diện tổ chức ký tên và đóng dấu; khách hàng vay là cá nhân và hộ gia đình, thì ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu 02

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY QUÝ ..... NĂM 2009

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Chính sách tiền tệ)

Ngân hàng:.....
Đại diện pháp nhân:..... Chức vụ: .....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....Fax:.....
Tài khoản tiền gửi VND số:.....tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý ..... năm 2009 theo quy định tại Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực kinh tế	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất
1. Tổng số Trong đó:		
- Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp		
- Ngành thuỷ sản		
- Ngành công nghiệp chế biến		
- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước		
- Ngành xây dựng		
- Ngành thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, môtô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình		
- Khách sạn nhà hàng		
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc		

- Hoạt động khoa học và công nghệ		
- Các ngành, lĩnh vực khác		
2. Tỷ lệ % dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ của NHTM		

....., ngày.....tháng.....năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 01[7]

VỀ CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH THAM GIA THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH 333/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NGÀY 10 THÁNG 3 NĂM 2009

1. Công ty tài chính Cao su

2. Công ty tài chính Than và Khoáng sản Việt Nam

3. Tổng công ty tài chính cổ phần Dầu khí

4. Công ty tài chính Công nghiệp Tàu thủy

5. Công ty tài chính Handico.

[7] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

PHỤ LỤC 02[8]

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 04/2009/TT-NHNN PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY THÁNG ….. 2009

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 01/02/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế						
- Nông nghiệp và lâm nghiệp						
- Thủy sản						
- Công nghiệp chế biến						
- Sản xuất và phân phối điện						
- Xây dựng						

[8] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình						
- Khách sạn và nhà hàng						
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc						
- Hoạt động khoa học và công nghệ						
- Công nghiệp khai thác mỏ						
- Ngành, lĩnh vực khác						
II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
- Hợp tác xã						
- Tổ chức khác						
- Hộ gia đình và cá nhân						

……, ngày…tháng…năm….

KẾ TOÁN TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN)	TRƯỞNG KIỂM TRA/ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và chi nhánh ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế quy định tại Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143/TCTK-PPCD ngày 22/12/1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục thống kê.

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất và tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán trên tài khoản 3539 theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo công văn số 1183/NHNN-TCKT ngày 23/2/2009.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955; fax: 04-38246953.

PHỤ LỤC 03[9]

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 04/2009/TT-NHNN PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG THÁNG ….. 2009

Đơn vị: đồng

Tên tỉnh, thành phố	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 01/02/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số						
Trong đó:						
1. Tỉnh An Giang						
2. Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu						
3. Tỉnh Bắc Cạn						
……..						
……..						
63. Tỉnh Yên Bái						

……, ngày…tháng…năm….

KẾ TOÁN TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN)	TRƯỞNG KIỂM TRA/ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

[9] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất và tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán trên tài khoản 3539 theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo công văn số 1183/NHNN-TCKT ngày 23/02/2009.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955; fax: 04-38246953.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 106/2026/VBHN-TT-NHNN

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh

Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 21/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2009.

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh (dưới đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau[1]:

Điều 1. Mục đích hỗ trợ lãi suất

Nhà nước hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung, dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất –

[1] Thông tư số 21/2009/TT-NHNN có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07 tháng 4 năm 2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh như sau:"

kinh doanh, kết cấu hạ tầng nhằm giảm chi phí đầu tư, tăng tài sản cố định và năng lực sản xuất – kinh doanh, khả năng cạnh tranh sản phẩm, tạo việc làm.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất

1. Các tổ chức tín dụng thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam của các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư mới (các dự án đầu tư được thi công, mua sắm trước hoặc sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà thời hạn thi công, mua sắm phù hợp với thời hạn ân hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng), bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh.

b) Công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 131/QĐ-TTg.

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng vay vốn ưu đãi.

2. Khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng thương mại, công ty tài chính để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng ở trong nước theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001.

b) Chủ đầu tư vay vốn Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng ở trong nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 và Điều 6 Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo các hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà được giải ngân (một hoặc nhiều lần) trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến 31 tháng 12 năm 2009, thuộc các ngành, lĩnh vực kinh tế:

a)[2] Các khoản cho vay của ngân hàng thương mại, công ty tài chính được thống kê theo quy định tại Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143/TCTK-PPCĐ ngày 22 tháng 12 năm 1993

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 21/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2009.

của Tổng cục trưởng Tổng Cục Thống kê về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế cấp II, cấp III và cấp IV và danh mục hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm:

- Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp;

- Ngành thủy sản;

- Ngành công nghiệp khai thác mỏ;

- Ngành công nghiệp chế biến;

- Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước;

- Ngành xây dựng; trừ các công trình xây dựng: Công trình xây dựng văn phòng (cao ốc) cho thuê; công trình xây dựng và sửa chữa nhà ở để bán và cho thuê; công trình xây dựng phục vụ hoạt động sản xuất – kinh doanh thuộc các ngành, lĩnh vực kinh tế không được hỗ trợ lãi suất;

- Ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình;

- Ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc;

- Hoạt động khoa học và công nghệ;

- Các khoản cho vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động mà chu kỳ sản xuất – kinh doanh trên 12 tháng thuộc các ngành, lĩnh vực kinh tế được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại điểm này.

b) Các khoản cho vay đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành theo Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

4.[3] Các khoản cho vay trung, dài hạn của ngân hàng thương mại, công ty tài chính không thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất:

- Các khoản cho vay bằng ngoại tệ;

- Các khoản cho vay bằng đồng Việt Nam để nộp trực tiếp cho ngân sách nhà nước (Kho bạc Nhà nước) các khoản thuế, các loại phí và lệ phí;

- Các khoản cho vay bằng đồng Việt Nam để mua ngoại tệ thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng hoặc để thanh toán cho nhà phân phối trong nước tiền mua các mặt hàng tiêu dùng có nguồn gốc nhập khẩu từ nước ngoài với mục đích làm vật tư, vật liệu và tài sản để thực hiện dự án đầu tư phát triển sản xuất – kinh doanh, mà các mặt hàng tiêu dùng nhập khẩu này thuộc Danh mục hàng tiêu dùng quy định tại Quyết định số 07/2007/QĐ-BTM ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Bộ Thương mại, Quyết định số 10/2008/QĐ-BCT

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 21/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2009.

ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Bộ Công Thương và Quyết định số 27/2008/QĐ-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2008 của Bộ Công Thương;

- Các khoản cho vay được thống kê tín dụng vào các ngành, lĩnh vực kinh tế sau đây theo quy định tại Quyết định số 447/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 143/TCTK-PPCD: Khách sạn, nhà hàng; tài chính, tín dụng; các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo hiểm xã hội bắt buộc; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động cứu trợ xã hội; hoạt động văn hóa và thể thao; các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội; hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng; hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân; hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế.

Điều 3. Nguyên tắc, thời hạn, mức lãi suất và phương thức hỗ trợ lãi suất.

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay các nhu cầu vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo cơ chế cho vay thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng, kể từ ngày giải ngân đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký kết trước và sau ngày 01 tháng 4 năm 2009 mà được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến 31 tháng 12 năm 2009. Việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2011. Các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất này bị quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay, thời hạn vay thực tế vượt quá 24 tháng, thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ, gia hạn nợ và vượt quá 24 tháng.

3.[4] Mức hỗ trợ cho khách hàng vay:

a) Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số tiền vay và thời hạn cho vay thực tế, nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2011;

b) Trường hợp khách hàng có nhu cầu vay vốn trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính được cầm cố, bảo lãnh bằng giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm và các hình thức bằng tiền khác (gọi chung là giấy tờ có giá), hoặc khách hàng có tiền gửi tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính mà khoản vay đó thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất, thì thực hiện hỗ trợ lãi suất như sau:

- Đối với giấy tờ có giá được mua hoặc đã có (phát sinh) trước ngày 01 tháng 02 năm 2009, thì ngân hàng thương mại, công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất cho toàn bộ dư nợ vay phát sinh; đối với giấy tờ có giá được mua hoặc đã có (phát sinh) kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2009, thì ngân hàng thương mại, công

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 21/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2009.

ty tài chính chỉ thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với phần dư nợ cho vay bằng tiền chênh lệch giữa số dư nợ cho vay so với giá trị giấy tờ có giá được cầm cố hoặc bảo lãnh của khách hàng.

- Đối với khách hàng có tiền gửi tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính đã có (phát sinh) kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2009: Ngân hàng thương mại, công ty tài chính yêu cầu khách hàng tính toàn bộ giá trị tài khoản tiền gửi là vốn tự có ghi trong dự án đầu tư để phát triển sản xuất – kinh doanh và chỉ thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với phần dư nợ cho vay bằng chênh lệch giữa số dư nợ cho vay so với giá trị tài khoản tiền gửi của khách hàng.

4. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất là khi thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam giảm trừ số tiền lãi phải trả cho khách hàng vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất trên cơ sở báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 4. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam, thực hiện hỗ trợ lãi suất

1. Đối với khách hàng vay có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất:

a) Trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 04 đến 31 tháng 12 năm 2009, khi phát sinh khoản vay lần đầu tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam nơi cho vay, khách hàng vay gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư này, kể cả các khoản vay phát sinh từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất và phải hoàn trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các quy định của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam về thủ tục vay vốn, hỗ trợ lãi suất và chế độ báo cáo.

d) Hạch toán khoản chi trả tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam, sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

đ) Yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

e)[5] Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu để chứng minh mục đích vay vốn được hỗ trợ lãi suất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

2. Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

a) Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

b) Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất để ghi trong hợp đồng tín dụng các nội dung về hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật; từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, công ty tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật. Đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính, nếu vi phạm, thì bị xem xét trong việc xếp loại hàng năm, bổ sung tăng vốn điều lệ, cấp giấy phép mở mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

d) Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay:

- Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính: Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP, Nghị định số 106/2008/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

đ)[6] Thực hiện việc kiểm tra trước, trong, sau khi cho vay và có biện pháp phối hợp giữa các ngân hàng thương mại, công ty tài chính trong việc kiểm tra, thẩm định cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của khách hàng vay.

---

[5] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 21/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2009.

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 21/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2009.

e) Hướng dẫn khách hàng vay để bảo đảm việc vay được thuận tiện, an toàn và đúng đối tượng.

g) Khi thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng và thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Việc tính và thu lãi tiền vay thực hiện theo quy định của pháp luật; thực hiện hạch toán, theo dõi số lãi tiền vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất như sau:

- Hạch toán toàn bộ số lãi tiền vay vào thu nhập theo quy định của chế độ tài chính hiện hành; số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển được hạch toán vào tài khoản riêng (tài khoản "Các khoản phải thu" – Tiểu khoản: Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất năm 2009 - 2011).

- Có bảng kê (hoặc cơ sở dữ liệu) theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất (khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn và lãi suất cho vay, số tiền hỗ trợ lãi suất…) để gửi cho khách hàng vay, phục vụ cho việc theo dõi, thống kê và kiểm toán nội bộ, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

h) Lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng và ngân hàng, công ty tài chính nơi cho vay (ký tên, đóng dấu) để làm chứng từ kiểm tra, giám sát. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập thành 02 bản, 01 bản lưu giữ hồ sơ tín dụng, 01 bản gửi cho khách hàng vay. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập từng lần khi thu lãi tiền vay và giảm trừ số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất hoặc lập theo định kỳ hàng tháng phù hợp với thời hạn gửi báo cáo hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đối với hộ nông dân vay vốn, thì lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất vào tháng cuối của mỗi quý trong thời hạn hỗ trợ lãi suất.

i) Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các mẫu tại Phụ lục Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý theo mẫu 02 và 03 Phụ lục Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý; giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất quý II năm 2009 gửi chậm nhất là ngày 15 tháng 4 năm 2009.

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng tháng theo các mẫu 04, 05 và 06 Phụ lục Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng liền kề với tháng báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn.

k) Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản

hoặc áp dụng hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, thống kê riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất.

l)[7] Quản lý và lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 55 Luật các tổ chức tín dụng và của pháp luật liên quan.

Điều 5. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hàng tháng, chuyển tối đa 90% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại hàng năm, được thực hiện sau khi nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất trong trường hợp cần thiết.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a) Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; thông báo việc chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; hướng dẫn quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Vụ Tài chính – Kế toán: Xử lý các vấn đề về hạch toán kế toán liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất (chứng từ gốc để hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất…).

c) Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

d) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước): Thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất.

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất và báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

---

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 21/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2009.

Điều 6. Tổ chức thực hiện[8]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại và công ty tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

[8] Điều 2 của Thông tư số 21/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2009 quy định như sau:

"Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các khoản cho vay đã phát sinh từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Thông tư này mà chưa áp dụng cơ chế hỗ trợ lãi suất, thì các ngân hàng thương mại, công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày phát sinh khoản vay. Các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính mà không phù hợp với quy định tại Thông tư này, thì các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và khách hàng vay tiến hành điều chỉnh hợp đồng tín dụng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại và công ty tài chính, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Phụ lục

VỀ CÁC MẪU BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VAY VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CÔNG TY TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

(*ban hành kèm theo Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước*)

1. Mẫu 01: Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay đối với khoản vay trung, dài hạn.

2. Mẫu 02: Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn.

3. Mẫu 03: Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư.

4. Mẫu 04: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn theo Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN phân theo ngành, lĩnh vực kinh tế và đối tượng khách hàng vay.

5. Mẫu 05: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn theo Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN phân theo Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư và đối tượng khách hàng vay.

6. Mẫu 06: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn theo Quyết định 443/QĐ-TTg và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN phân theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY
ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN

Kính gửi:.....
(*tên ngân hàng thương mại, công ty tài chính, Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay*)

Tên khách hàng vay:.....

Địa chỉ:.....

.....

Điện thoại:..... Fax: ..... Email:.....

Tên đại diện tổ chức (đối với khách hàng là tổ chức):.....

Chức vụ:.....

Căn cứ các quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số ……/2009/TT-NHNN ngày …… tháng 4 năm 2009, chúng tôi đề nghị ngân hàng thương mại/công ty tài chính/Ngân hàng Phát triển Việt Nam hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay vốn trung, dài hạn để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh, kết cấu hạ tầng theo các hợp đồng tín dụng được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, hỗ trợ lãi suất và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu vi phạm hợp đồng tín dụng.

……., ngày …… tháng …… năm ……
KHÁCH HÀNG VAY
(Ký tên và đóng dấu)

Hướng dẫn:

- Khách hàng vay chỉ gửi Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần khi phát sinh khoản vay đầu tiên tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính, Ngân hàng Phát triển Việt Nam nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khách hàng vay là tổ chức, thì đại diện tổ chức ký tên và đóng dấu; khách hàng vay là cá nhân và hộ gia đình, thì ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu 02

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY
ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN
QUÝ …… NĂM ……

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Chính sách tiền tệ)

Ngân hàng:.....

Đại diện pháp nhân:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tài khoản tiền gửi VND số:..... tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý ……năm ……theo quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực kinh tế	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất
1. Tổng số Trong đó:		
- Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp		
- Ngành thủy sản		
- Ngành công nghiệp khai thác mỏ		

Ngành, lĩnh vực kinh tế	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất
- Ngành công nghiệp chế biến		
- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước		
- Ngành xây dựng (trừ công trình xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê, công trình xây dựng, sửa chữa mua nhà để bán)		
- Ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình		
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc		
- Hoạt động khoa học và công nghệ		
2. Tỷ lệ % dư nợ cho vay trung, dài hạn được hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ của ngân hàng thương mại/công ty tài chính		

……, ngày …… tháng …… năm ……

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 03

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THUỘC DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ
QUÝ …… NĂM …….

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Chính sách tiền tệ)

Ngân hàng:.....

Đại diện pháp nhân:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tài khoản tiền gửi VND số:..... tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý ……năm ……theo quy định tại Quyết định số 443/QĐ-TTg và Thông tư số …/2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực kinh tế	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất
1. Tổng số Trong đó:		
1. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội		
- Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt		

Ngành, lĩnh vực kinh tế	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất
- Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề		
- Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, ký túc xá cho sinh viên		
- Dự án đầu tư hạ tầng, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới và thiết bị trong lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường thuộc Danh mục hưởng chính sách khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ		
2. Nông nghiệp, nông thôn		
- Dự án xây dựng mới và mở rộng cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung		
- Dự án phát triển giống thủy, hải sản		
- Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp		
3. Công nghiệp		
- Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản:		
+ Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm		
+ Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm		

Ngành, lĩnh vực kinh tế	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất
+ Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm		
- Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên		
- Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa		
- Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh từ công đoạn nguyên liệu ban đầu đến thành phẩm, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP		
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện từ gió, Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo		
- Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
- Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm		
4. Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm các dự án thủy điện, nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt)		
II. Tỷ lệ % dư nợ cho vay trung và dài hạn được hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ của Ngân hàng		

……., ngày …… tháng …… năm ……

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 04

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 443/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-NHNN PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY
THÁNG …….NĂM …….

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 01/4/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế						
- Nông nghiệp và lâm nghiệp						
- Thủy sản						
- Công nghiệp khai thác mỏ						

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Công nghiệp chế biến						
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước						
- Xây dựng (trừ công trình xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê, công trình xây dựng, sửa chữa mua nhà để bán)						
- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình						
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc						
- Hoạt động khoa học và công nghệ						
II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
+ Công ty nhà nước						
+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
- Hợp tác xã						
- Tổ chức khác						
- Hộ gia đình và cá nhân						

KẾ TOÁN TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN)	TRƯỞNG KIỂM TRA/ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	……, ngày…tháng…năm…. TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này ngân hàng thương mại, công ty tài chính gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước – 49 Lý Thái Tổ - Hà Nội (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và chi nhánh ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế quy định tại Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143TCTK/PPCD ngày 22/12/1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục thống kê.

- Công ty nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật đầu tư.

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay); nếu 01 khách hàng có nhiều khoản vay thuộc các ngành khác nhau, thì liệt kê vào ngành có số dư nợ lớn nhất.

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/38259158; fax: 04-38246953/38240132.

Mẫu 05

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 443/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-NHNN PHÂN THEO CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY
THÁNG … NĂM …

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 01/4/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo các dự án vay vốn tín dụng đầu tư						
1. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội						
- Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt						

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề						
- Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, ký túc xá cho sinh viên						
- Dự án đầu tư hạ tầng, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới và thiết bị trong lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường thuộc Danh mục hưởng chính sách khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ						
2. Nông nghiệp, nông thôn						
- Dự án xây dựng mới và mở rộng cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung						
- Dự án phát triển giống thủy, hải sản						
- Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp						

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3. Công nghiệp						
- Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản:						
+ Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm						
+ Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm						
+ Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm						
+ Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm						
- Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên						
- Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa						
- Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh từ công đoạn nguyên liệu ban đầu đến thành phẩm, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP						

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện từ gió. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo						
- Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ, với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn						
- Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm						
4. Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm các dự án thủy điện, nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt)						
II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
+ Công ty nhà nước						

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
- Tổ chức kinh tế						
- Đơn vị sự nghiệp có thu						

……, ngày…tháng…năm….

KẾ TOÁN TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN)	TRƯỞNG KIỂM TRA/ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước – 49 Lý Thái Tổ - Hà Nội (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19/9/2008 của Chính phủ.

- Công ty nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật đầu tư.

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng khách hàng vay phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay); nếu 01 khách hàng vay có nhiều khoản vay thuộc các dự án khác nhau, thì liệt kê vào dự án có số dư nợ lớn nhất.

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định của pháp luật đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/38259158; fax: 04-38246953/38240132.

Mẫu 06

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH/
NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY VỐN ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRUNG, DÀI HẠN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 443/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2009/TT-NHNN PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
THÁNG …….NĂM …….

Đơn vị: đồng

Tên tỉnh, thành phố	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 01/4/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số						
Trong đó:						
1. Tỉnh An Giang						
2. Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu						
3. Tỉnh Bắc Cạn						
……						

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
……						
63. Tỉnh Yên Bái						

……, ngày…tháng…năm….

KẾ TOÁN TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN)	TRƯỞNG KIỂM TRA/ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng khách hàng được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính, số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, số lãi tiền vay phải trả tính theo quy định của pháp luật.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/38259158; fax: 04-38246953/38240132.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 107/2026/VBHN-TT-NHNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội

Thông tư số 14/2009/TT-NHNN ngày 16 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 05 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 05/2010/TT-NHNN ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi một số điều của Thông tư số 14/2009/TT-NHNN ngày 16 tháng 7 năm 2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2010.

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội (dưới đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau[1]:

---

[1] Thông tư số 05/2010/TT-NHNN có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách Xã hội;

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất

1. Toàn bộ khách hàng vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo cơ chế cho vay hiện hành được hỗ trợ lãi suất theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này.

2. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của khách hàng vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Điều 2. Thời hạn, mức lãi suất và phương thức hỗ trợ lãi suất

1. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 24 tháng áp dụng đối với từng khoản vay trong hạn, được tính từ ngày giải ngân đến 31 tháng 12 năm 2011. Không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian khoản vay bị quá hạn trả nợ, gia hạn nợ và khoảng thời hạn vay thực tế vượt quá 24 tháng.

2. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay:

a) Đối với những khoản vay có lãi suất cho vay đang thực hiện lớn hơn 4%/năm: Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế.

b) Đối với những khoản vay có lãi suất cho vay đang thực hiện nhỏ hơn hoặc bằng 4%/năm: Mức lãi suất hỗ trợ là toàn bộ lãi suất tiền vay tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế (lãi suất cho vay là 0%/năm).

3. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất: Khi thu lãi tiền vay, Ngân hàng Chính sách xã hội giảm trừ số lãi tiền vay được hỗ trợ cho khách hàng vay. Đối với các khoản vay thuộc diện được ân hạn (Chương trình Tín dụng đối với học sinh, sinh viên …), Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện giảm lãi suất tương ứng với mức và thời gian hỗ trợ lãi suất theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này ở thời điểm thu lãi.

Điều 3. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Đối với khách hàng vay có khoản vay được hỗ trợ lãi suất:

a) Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất và khế ước nhận nợ (hoặc văn bản có giá trị tương đương). Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích, thì

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi một số điều của Thông tư số 14/2009/TT-NHNN ngày 16 tháng 7 năm 2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội (dưới đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau:"

không được hỗ trợ lãi suất, phải hoàn trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện các quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội về thủ tục vay vốn và hỗ trợ lãi suất.

c) Đối với khách hàng vay là doanh nghiệp, hợp tác xã, hạch toán khoản chi trả lãi tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội, sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

d) Yêu cầu Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này.

2. Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội:

a) Hướng dẫn cụ thể cho khách hàng vay làm thủ tục hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu người vay thuộc đối tượng được vay vốn và hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

c) Từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất của khách hàng vay không đúng quy định của pháp luật. Bị xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật.

d) Khi thu lãi tiền vay, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, đối với khoản cho vay trung, dài hạn chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì Ngân hàng Chính sách xã hội phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng vay và thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Việc tính, hạch toán thu lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

đ) Lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng vay và Ngân hàng Chính sách xã hội (ký tên, đóng dấu) để làm chứng từ kiểm tra, giám sát:

- Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập thành 02 bản, 01 bản lưu giữ hồ sơ tín dụng, 01 bản gửi cho khách hàng vay.

- Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có những nội dung: Số Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất và khế ước nhận nợ (hoặc văn bản có giá trị tương đương) và thời điểm ký kết; tên và địa chỉ của khách hàng vay, Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay; số tài khoản của khách hàng vay; mục đích sử dụng vốn

vay; kỳ hạn tính thu lãi cho vay (khoảng thời gian tính thu lãi); thời hạn cho vay và thời hạn được hỗ trợ lãi suất; lãi suất cho vay; dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất; số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất và khế ước nhận nợ (hoặc văn bản có giá trị tương đương); số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay (ghi bằng số và bằng chữ); ký tên và đóng dấu của khách hàng vay, Ngân hàng Chính sách xã hội (ký tên đối với khách hàng vay là cá nhân, hộ gia đình).

- Ngân hàng Chính sách xã hội quy định thời điểm, định kỳ lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất phù hợp với từng loại khách hàng vay vốn theo các chương trình đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất đúng quy định của pháp luật.

e) Thực hiện việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi phạm cam kết vay vốn của khách hàng vay.

g)[2] Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các mẫu tại Phụ lục Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý theo mẫu 01 Phụ lục Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu quý; giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lại suất quý III năm 2009 gửi chậm nhất là ngày 25 tháng 7 năm 2009.

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng quý theo các mẫu 02 và 03 Phụ lục Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu quý liền kề với quý báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn. Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất tháng 5 và tháng 6 năm 2009 gửi chậm nhất là ngày 30 tháng 7 năm 2009.

h)[3] Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản hoặc áp dụng các hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, theo dõi riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất, số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển.

---

[2] Cụm từ "và Bộ Tài chính" được bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 05/2010/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2010.

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2010/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2010.

i) Lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1.[4] Hàng quý, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trích từ nguồn tiền hỗ trợ lãi suất chuyển cho Ngân hàng Chính sách xã hội tối đa 95% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội về tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất tiền vay (mẫu số 02 và 03). Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại được thực hiện sau khi kết thúc hỗ trợ lãi suất, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội và cơ chế hỗ trợ lãi suất.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a)[5] Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Chính sách xã hội.

b)[6] Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo thông báo của Vụ Chính sách tiền tệ và quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

c) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng: Thực hiện việc giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý khi phát hiện Ngân hàng Chính sách xã hội, khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất.

d) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất và báo cáo, đề xuất với Thống đốc

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 05/2010/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2010.

[5] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 05/2010/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2010.

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 05/2010/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2010.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện[7]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2009.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội, khách hàng vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

[7] Điều 2 của Thông tư số 05/2010/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2010 quy định như sau:

"Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội, khách hàng vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này."

MẪU 01

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY
QUÝ …. NĂM ……

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Chính sách tiền tệ)

Ngân hàng Chính sách xã hội đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý … năm … theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009, Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 17/5/2009 và Thông tư số 14/2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất
Tổng số Trong đó:		
1. Cho vay hộ nghèo		
2. Cho vay học sinh, sinh viên		
3. Cho vay đi lao động nước ngoài có thời hạn		
4. Cho vay giải quyết việc làm		
5. Cho vay Chương trình nước sạch và vệ sinh MT		
6. Cho vay vùng khó khăn		
7. Cho vay mua trả chậm nhà ở		
8. Cho vay hộ nghèo về nhà ở (theo Quyết định 167)		
9. Cho vay hộ DTTS ĐBSCL (theo Quyết định 74)		
10. Cho vay các đối tượng khác		

……, ngày … tháng … năm
TỔNG GIÁM ĐỐC
(*ký và đóng dấu)*

MẪU 02

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 579/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 14/2009/TT-NHNN PHÂN THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH VAY VỐN
QUÝ …….. NĂM ……..

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong quý báo cáo				Lũy kế từ ngày 01/5/2009 đến cuối tháng báo cáo		
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất cho vay chưa được HTLS	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lãi tiền vay được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[8] chuyển cho để hỗ trợ lãi suất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Cho vay hộ nghèo							
2. Cho vay học sinh, sinh viên							
3. Cho vay đi lao động nước ngoài có thời hạn							
4. Cho vay giải quyết việc làm							
5. Cho vay Chương trình nước sạch và vệ sinh MT							
6. Cho vay vùng khó khăn							
7. Cho vay mua trả chậm nhà ở							
8. Cho vay hộ nghèo về nhà ở (theo Quyết định 167)							

[8] Cụm từ "Bộ Tài chính" được thay thế bởi cụm từ "Ngân hàng Nhà nước Việt Nam" theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 05/2010/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2010.

9. Cho vay hộ DTTS ĐBSCL (theo Quyết định 74)							
10. Cho vay các đối tượng khác							

……, ngày…tháng…năm….

KẾ TOÁN TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN)	TRƯỞNG KIỂM TRA/ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo các chương trình cho vay mà Ngân hàng CSXH đang thực hiện.

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong quý báo cáo (Không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo quy định của pháp luật.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của quý báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong quý báo cáo.

- Báo cáo này Ngân hàng Chính sách xã hội gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước, số 49 Lý Thái Tổ, Hà Nội (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Bộ Tài chính; Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng quý, chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu quý liền kề với quý báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/ 38259158; fax: 04-38246953/38240132.

MẪU 03

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 579/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 14/2009/TT-NHNN PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG QUÝ …….. NĂM

Đơn vị: đồng

Tên tỉnh, thành phố	Trong quý báo cáo				Lũy kế từ ngày 01/5/2009 đến cuối quý báo cáo		
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất cho vay chưa được HTLS	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lãi tiền vay được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[9] chuyển cho để hỗ trợ lãi suất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số							
Trong đó:							
1. Tỉnh An Giang							
2. Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu							
3. Tỉnh Bắc Kạn							
……							
……							
63. Tỉnh Yên Bái							

……, ngày…tháng…năm….

KẾ TOÁN TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN)	TRƯỞNG KIỂM TRA/ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

[9] Cụm từ "Bộ Tài chính" được thay thế bởi cụm từ "Ngân hàng Nhà nước Việt Nam" theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 05/2010/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2010.

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong quý báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo quy định của pháp luật.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của quý báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong quý báo cáo.

- Báo cáo này Ngân hàng Chính sách xã hội gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước, số 49 Lý Thái Tổ, Hà Nội (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Bộ Tài chính; Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng quý, chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu quý liền kề với quý báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/ 38259158; fax: 04-38246953/38240132.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 108/2026/VBHN-TT-NHNN

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối

Thông tư số 02/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 20/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hoạt động chuyển tiền một chiều từ Việt Nam ra ngước ngoài và thanh toán, chuyển tiền cho các giao dịch vãng lai khác của người cư trú là tổ chức, cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 03 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối[1].

---

[1]Thông tư số 20/2022/TT-NHNN có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ trong nước giữa các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối với nhau và giữa tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối với khách hàng.

2. Giao dịch ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) được thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước.

3. Thông tư này không điều chỉnh đối với giao dịch ngoại tệ trên thị trường quốc tế. Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối thực hiện giao dịch này trong phạm vi quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hoặc Quyết định về việc chấp thuận có thời hạn các hoạt động ngoại hối khác và/hoặc các văn bản cá biệt khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi chung là Giấy phép), tự chịu trách nhiệm về giao dịch này và tuân thủ các quy định pháp luật về đảm bảo an toàn, phòng chống rủi ro.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Tại Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối là các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối (sau đây gọi là tổ chức tín dụng được phép).

2. Khách hàng bao gồm:

a) Người cư trú là tổ chức kinh tế (bao gồm cả tổ chức tín dụng không phải là tổ chức tín dụng được phép), tổ chức khác và cá nhân;

b) Người không cư trú là tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, trừ tổ chức tín dụng được phép.

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn hoạt động chuyển tiền một chiều từ Việt Nam ra nước ngoài và thanh toán, chuyển tiền cho các giao dịch vãng lai khác của người cư trú là tổ chức, cá nhân."

4. Tổ chức khác nêu tại điểm a khoản 2 Điều này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

5. Đối tác của tổ chức tín dụng được phép bao gồm tổ chức tín dụng được phép khác và khách hàng.

6. Loại hình giao dịch ngoại tệ bao gồm: giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay; giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn; giao dịch hoán đổi ngoại tệ; giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ.

Thuật ngữ "giao dịch ngoại tệ" tại Thông tư này đồng nghĩa với thuật ngữ "giao dịch hối đoái" được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

7. Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay (sau đây gọi là giao dịch giao ngay) là giao dịch hai bên cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối đa là 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

8. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn (sau đây gọi là giao dịch kỳ hạn) là giao dịch hai bên cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

9. Giao dịch hoán đổi ngoại tệ (sau đây gọi là giao dịch hoán đổi) là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai giao dịch xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau.

Giao dịch hoán đổi bao gồm hai giao dịch giao ngay hoặc hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn.

10. Giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ (sau đây gọi là giao dịch quyền chọn) là giao dịch giữa hai bên, trong đó bên mua trả cho bên bán giá mua quyền chọn để có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ này với một ngoại tệ khác trong một khoảng thời gian do hai bên thỏa thuận theo tỷ giá thực hiện được xác định tại thời điểm giao dịch và thanh toán vào một ngày trong tương lai. Nếu bên mua lựa chọn thực hiện quyền, bên bán phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Trong giao dịch quyền chọn, quyền chọn bán đồng tiền này (Put option) đồng thời là quyền chọn mua đồng tiền khác (Call option).

11. Giá mua quyền chọn (Premium) là số tiền mà bên mua phải trả cho bên bán để mua quyền chọn mua ngoại tệ hoặc mua quyền chọn bán ngoại tệ trong giao dịch quyền chọn.

12. Ngày đáo hạn của giao dịch quyền chọn (Expiration date) là ngày cuối cùng mà bên mua được lựa chọn thực hiện quyền nhưng tối đa không quá 02 (hai) ngày làm việc trước ngày thanh toán.

13. Ngày giao dịch là ngày hai bên xác lập thỏa thuận giao dịch theo quy định tại Thông tư này.

14. Ngày thanh toán là ngày hai bên thực hiện chuyển giao số lượng đồng tiền mua, bán theo thỏa thuận giao dịch đã xác lập. Trường hợp ngày thanh toán trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ, Tết của thị trường ngoại tệ Việt Nam và/hoặc của thị trường xử lý thanh toán đối với đồng ngoại tệ trong giao dịch thì ngày thanh toán có thể được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp.

15. Bộ phận giao dịch là một bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng được phép, có chức năng thỏa thuận giao dịch ngoại tệ với đối tác.

16. Bộ phận nghiệp vụ hỗ trợ giao dịch là một bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng được phép, có chức năng lập, gửi, nhận xác nhận giao dịch với đối tác.

17. Đại diện giao dịch là cá nhân thuộc bộ phận giao dịch, được tổ chức tín dụng được phép ủy quyền bằng văn bản phù hợp với quy định của pháp luật, trong đó xác định thẩm quyền xác lập thỏa thuận giao dịch với đối tác là tổ chức tín dụng được phép khác.

18. Người có thẩm quyền là cá nhân chịu trách nhiệm phê duyệt các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ đã được tổ chức tín dụng được phép giao tại quy định nội bộ của tổ chức tín dụng được phép đó.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện giao dịch

1. Việc thực hiện giao dịch ngoại tệ phải phù hợp với quy định tại Thông tư này, phạm vi hoạt động ngoại hối của từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Giấy phép. Đối với các giao dịch ngoại tệ mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cho phép kinh doanh, cung ứng thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó chỉ được thực hiện các giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng được phép với vai trò là tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư này.

2. Các bên tham gia giao dịch ngoại tệ phải xác lập và thực hiện giao dịch trên nguyên tắc trung thực, rõ ràng và tự chịu trách nhiệm về quyết định giao dịch của mình.

3. Giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng được phép khác chỉ do trụ sở chính của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc trụ sở tại Việt Nam của chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối thực hiện. Quy định này không áp dụng đối với giao dịch đồng tiền của các nước có chung biên giới với Việt Nam tại vùng biên giới, khu kinh tế cửa khẩu.

Điều 4. Loại hình và phạm vi giao dịch được phép

1. Tổ chức tín dụng được phép được thực hiện giao dịch giao ngay, giao dịch kỳ hạn, giao dịch hoán đổi, giao dịch quyền chọn với tổ chức tín dụng được phép khác.

2. Tổ chức tín dụng được phép được thực hiện giao dịch giao ngay, giao

dịch kỳ hạn, giao dịch hoán đổi, giao dịch bán quyền chọn với tổ chức kinh tế.

3. Tổ chức tín dụng được phép được thực hiện giao dịch giao ngay, giao dịch kỳ hạn với người cư trú là tổ chức khác và cá nhân.

4. Tổ chức tín dụng được phép được thực hiện giao dịch giao ngay với người không cư trú là tổ chức, cá nhân và giao dịch bán ngoại tệ kỳ hạn với người không cư trú quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Tổ chức tín dụng được phép được thực hiện giao dịch bán ngoại tệ kỳ hạn với người không cư trú là nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trái phiếu Chính phủ phát hành bằng Đồng Việt Nam tại thị trường trong nước để phòng ngừa rủi ro tỷ giá cho trái phiếu đầu tư của nhà đầu tư.

Điều 5. Đồng tiền giao dịch và tỷ giá giao dịch

1. Tổ chức tín dụng được phép phải quy định các loại ngoại tệ giao dịch tại tổ chức tín dụng.

2. Tỷ giá giao ngay giữa Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ trong giao dịch giao ngay, giao dịch giao ngay trong giao dịch hoán đổi được xác định trên cơ sở tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày giao dịch và phạm vi biên độ do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Tỷ giá kỳ hạn giữa Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ trong giao dịch kỳ hạn, giao dịch kỳ hạn trong giao dịch hoán đổi do các bên tham gia giao dịch thỏa thuận nhưng không vượt quá mức tỷ giá được xác định trên cơ sở:

a) Tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch;

b) Chênh lệch giữa hai mức lãi suất hiện hành là lãi suất tái cấp vốn do Ngân hàng Nhà nước công bố và lãi suất mục tiêu Đô la Mỹ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Federal Funds Target Rate). Trường hợp lãi suất mục tiêu Đô la Mỹ nằm trong khoảng biên độ thì áp dụng mức lãi suất thấp nhất trong khoảng biên độ đó.

c) Kỳ hạn của giao dịch.

4. Tỷ giá giữa Đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác ngoài Đô la Mỹ và tỷ giá giữa các ngoại tệ với nhau trong giao dịch ngoại tệ do các bên thỏa thuận.

5. Tổ chức tín dụng được phép phải niêm yết tỷ giá giao ngay giữa Đồng Việt Nam và các ngoại tệ trong giao dịch với khách hàng tại các địa điểm giao dịch ngoại tệ của tổ chức tín dụng được phép và trên trang thông tin điện tử chính thức (nếu có). Tổ chức tín dụng được phép thực hiện giao dịch với khách hàng theo tỷ giá niêm yết, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác về tỷ giá áp dụng tại thời điểm giao dịch.

Điều 6. Kỳ hạn của giao dịch

1. Kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn, giao dịch kỳ hạn trong giao dịch hoán đổi, giao dịch quyền chọn do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn, giao dịch kỳ hạn trong giao dịch hoán đổi giữa Đồng Việt Nam với ngoại tệ tối đa là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày kể từ ngày giao dịch.

Điều 7. Phương thức giao dịch

1. Giao dịch ngoại tệ được thực hiện thông qua giao dịch trực tiếp hoặc giao dịch qua các phương tiện giao dịch, bao gồm điện thoại và phương tiện điện tử.

2. Giao dịch ngoại tệ thực hiện qua phương tiện điện tử, điện thoại do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm, đảm bảo an ninh, an toàn, bảo vệ thông điệp dữ liệu và bảo mật thông tin phù hợp với quy định của pháp luật. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản nếu đáp ứng quy định tại Điều 12 Luật giao dịch điện tử. Giao dịch ngoại tệ thực hiện thông qua phương tiện điện tử phải tuân thủ quy định của Luật giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3. Trường hợp giao dịch qua điện thoại, tổ chức tín dụng được phép phải quy định và thông báo với đối tác các số điện thoại được phép sử dụng để giao dịch. Điện thoại phải có chức năng ghi âm và đảm bảo truy xuất được nội dung thỏa thuận giao dịch với đối tác để sử dụng cho mục đích lập xác nhận giao dịch, kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng và xử lý tranh chấp (nếu có).

Điều 8. Phí giao dịch

Tổ chức tín dụng được phép không được thu phí giao dịch đối với giao dịch ngoại tệ.

Điều 9. Thời gian giao dịch

1. Tổ chức tín dụng được phép quy định về thời gian giao dịch với đối tác.

2. Đối với giao dịch phát sinh ngoài thời gian quy định trên, tổ chức tín dụng được phép phải tổ chức biện pháp quản lý, kiểm soát giao dịch để phòng ngừa rủi ro phát sinh. Giao dịch ngoài thời gian quy định phải được người có thẩm quyền phê duyệt và được ghi nhận vào trạng thái ngoại tệ của tổ chức tín dụng được phép vào ngày giao dịch.

Điều 10. Nội dung thỏa thuận giao dịch

1. Thỏa thuận giao dịch giữa tổ chức tín dụng được phép và đối tác phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên các bên tham gia giao dịch;

b) Ngày giao dịch;

c) Cặp đồng tiền giao dịch;

d) Số lượng ngoại tệ;

đ) Tỷ giá;

e) Ngày thanh toán;

g) Giá mua quyền chọn (đối với giao dịch quyền chọn);

h) Ngày đáo hạn (đối với giao dịch quyền chọn).

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, thỏa thuận giao dịch giữa các tổ chức tín dụng được phép phải có thêm các nội dung sau:

a) Đại diện giao dịch;

b) Chỉ dẫn thanh toán;

c) Phương tiện giao dịch;

d) Hình thức xác nhận giao dịch, người có thẩm quyền xác nhận giao dịch đối với giao dịch thực hiện qua phương tiện điện tử, điện thoại.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật.

4. Thỏa thuận giao dịch quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được xác lập dưới hình thức thỏa thuận khung và/hoặc thỏa thuận cụ thể.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I: GIAO DỊCH NGOẠI TỆ GIỮA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP TRÊN THỊ TRƯỜNG NGOẠI TỆ LIÊN NGÂN HÀNG

Điều 11. Thỏa thuận giao dịch

1. Đại diện giao dịch của hai bên thực hiện thỏa thuận các nội dung của giao dịch ngoại tệ trên cơ sở phạm vi hạn mức, thẩm quyền được phép và đảm bảo tối thiểu các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

2. Thỏa thuận giao dịch do đại diện giao dịch của hai bên xác lập qua các phương tiện giao dịch là cam kết không được đơn phương thay đổi, chỉ được thay đổi hoặc hủy bỏ khi hai bên đạt được thỏa thuận bằng văn bản.

3. Tổ chức tín dụng được phép tự chịu trách nhiệm về việc ủy quyền, giao hạn mức giao dịch cho đại diện giao dịch và có nghĩa vụ thực hiện giao dịch ngoại tệ đã được đại diện giao dịch xác lập với đối tác.

Điều 12. Xác nhận giao dịch

1. Sau khi thỏa thuận giao dịch được xác lập qua phương tiện điện tử, điện thoại, hai bên phải lập và gửi cho nhau xác nhận giao dịch. Bộ phận nghiệp vụ hỗ trợ giao dịch của mỗi bên thực hiện lập và gửi xác nhận giao dịch ngay trong ngày giao dịch. Đối với giao dịch phát sinh sau thời gian quy định, xác nhận giao dịch phải được gửi chậm nhất vào ngày làm việc kế tiếp ngày giao dịch.

2. Nội dung của xác nhận giao dịch do các bên thỏa thuận nhưng phải đảm bảo tối thiểu có các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này và phê duyệt của người có thẩm quyền xác nhận giao dịch theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

3. Trường hợp xác nhận giao dịch qua Hệ thống SWIFT (Society for Worldwide Interbank and Financial Telecommunication), tổ chức tín dụng được phép phải thiết lập quy trình tạo lập, gửi và nhận điện xác nhận đảm bảo an toàn, phòng ngừa rủi ro. Tổ chức tín dụng được phép phải tuân thủ các quy định của Luật Giao dịch điện tử và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp xác nhận giao dịch được gửi qua máy fax hoặc bản đính kèm qua thư điện tử thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch, hai bên phải gửi cho nhau bản gốc.

Điều 13. Chứng từ trong giao dịch

Tổ chức tín dụng được phép khi thực hiện giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng được phép khác không phải xuất trình chứng từ chứng minh mục đích sử dụng ngoại tệ.

Mục II: GIAO DỊCH NGOẠI TỆ GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP VÀ KHÁCH HÀNG

Điều 14. Thỏa thuận giao dịch

1. Tổ chức tín dụng được phép và khách hàng xác lập thỏa thuận giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo tối thiểu các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Thỏa thuận giao dịch do bộ phận giao dịch của tổ chức tín dụng được phép thực hiện theo quy định tại quy trình giao dịch ngoại tệ nội bộ do tổ chức tín dụng được phép ban hành. Thỏa thuận giao dịch đã xác lập là cam kết không được đơn phương thay đổi, chỉ được thay đổi hoặc hủy bỏ khi hai bên đạt được thỏa thuận bằng văn bản.

3. Trường hợp khách hàng giao dịch trực tiếp tại địa điểm giao dịch của tổ chức tín dụng được phép, hai bên xác lập thỏa thuận giao dịch bằng văn bản và có chữ ký của người có thẩm quyền.

Điều 15. Xác nhận giao dịch

1. Trường hợp thỏa thuận giao dịch xác lập qua điện thoại hoặc qua phương tiện điện tử, hai bên phải lập xác nhận giao dịch bằng văn bản, đảm bảo tối thiểu các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này và có chữ ký của người có thẩm quyền.

2. Xác nhận giao dịch được lập và gửi chậm nhất vào ngày làm việc kế tiếp ngày giao dịch.

3. Trường hợp hai bên ký kết thỏa thuận khung bằng văn bản, trong đó có nội dung khách hàng đồng ý cho tổ chức tín dụng được phép tự động thực hiện giao dịch ngoại tệ thì tổ chức tín dụng được phép thực hiện theo nội dung đã quy định tại thỏa thuận khung nhưng phải thông báo cho khách hàng thông tin về giao

dịch đã thực hiện và đảm bảo tối thiểu có các nội dung theo khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

4. Trường hợp xác nhận giao dịch được gửi qua máy fax hoặc bản đính kèm qua thư điện tử thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch, hai bên phải gửi cho nhau bản gốc.

Điều 16. Chứng từ trong giao dịch

1. Khách hàng phải xuất trình giấy tờ và chứng từ cung cấp đầy đủ thông tin về mục đích, số lượng, loại ngoại tệ, thời hạn thanh toán, chuyển tiền theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và quy định của tổ chức tín dụng được phép khi thực hiện các giao dịch ngoại tệ sau với tổ chức tín dụng được phép:

a) Mua ngoại tệ trong giao dịch giao ngay, giao dịch kỳ hạn;

b) Mua ngoại tệ trong giao dịch hoán đổi giữa ngoại tệ với Đồng Việt Nam, mua ngoại tệ trong giao dịch có ngày thanh toán đến trước của giao dịch hoán đổi giữa ngoại tệ với ngoại tệ;

c) Mua quyền chọn ngoại tệ (xuất trình giấy tờ, chứng từ đối với loại ngoại tệ khách hàng nhận về);

2. Trường hợp kế hoạch thanh toán ngoại tệ của khách hàng thay đổi do nguyên nhân khách quan đã được tổ chức tín dụng được phép và khách hàng thỏa thuận trước, trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng kèm giấy tờ chứng minh lý do cần thiết sửa đổi kỳ hạn của giao dịch, tổ chức tín dụng được phép và khách hàng được thực hiện giao dịch hoán đổi để sửa đổi kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn đã ký kết phù hợp với thời hạn trên giấy tờ, chứng từ xuất trình. Tổng kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn đã ký kết và kỳ hạn của các giao dịch hoán đổi tối đa là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày kể từ ngày giao dịch.

3. Đối với khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ có thời hạn vay ban đầu hoặc thời hạn vay còn lại lớn hơn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, khách hàng được dùng Đồng Việt Nam mua ngoại tệ kỳ hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày từ tổ chức tín dụng được phép với mục đích phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng, trong vòng 02 (hai) ngày làm việc trước ngày đến hạn của giao dịch kỳ hạn đã ký kết, tổ chức tín dụng được phép và khách hàng được thực hiện giao dịch hoán đổi để kéo dài kỳ hạn của giao dịch đã ký kết. Kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn trong các giao dịch hoán đổi là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày hoặc bằng thời hạn còn lại của khoản vay khi thời hạn còn lại của khoản vay dưới 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày. Tổng kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi tiếp theo không vượt quá tổng thời hạn của khoản vay.

4. Đối với giao dịch mua ngoại tệ kỳ hạn của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này:

a) Khi thực hiện giao dịch mua ngoại tệ kỳ hạn với tổ chức tín dụng được phép, nhà đầu tư nước ngoài phải cung cấp chứng từ chứng minh quyền sở hữu

trái phiếu Chính phủ, đảm bảo giá trị và kỳ hạn của giao dịch ngoại tệ không vượt quá giá mua và kỳ hạn còn lại của trái phiếu Chính phủ đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc từ ngày thực hiện giao dịch mua ngoại tệ kỳ hạn, nhà đầu tư nước ngoài phải cung cấp bổ sung chứng từ phong tỏa tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với trái phiếu Chính phủ nêu trên để giao dịch kỳ hạn đã ký kết có hiệu lực.

b) Trong vòng 02 (hai) ngày làm việc trước ngày đến hạn của giao dịch kỳ hạn, trường hợp nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu tiếp tục phòng ngừa rủi ro tỷ giá cho trái phiếu, tổ chức tín dụng được phép và khách hàng được thực hiện giao dịch hoán đổi để kéo dài kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn đã ký. Tổ chức tín dụng được phép phải đảm bảo kỳ hạn của giao dịch hoán đổi này và các giao dịch hoán đổi kế tiếp (nếu có) không vượt quá kỳ hạn còn lại của trái phiếu phong tỏa. Tổng kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi không được vượt quá kỳ hạn của trái phiếu phong tỏa.

Điều 17. Bán ngoại tệ cho các giao dịch chưa đến hạn thanh toán

1. Đối với các đề nghị của khách hàng dùng Đồng Việt Nam để mua ngoại tệ trước thời hạn thanh toán theo các giấy tờ, chứng từ quy định tại Điều 16 Thông tư này từ 03 (ba) ngày làm việc trở lên, tổ chức tín dụng được phép chỉ được bán ngoại tệ kỳ hạn, trừ các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư nước ngoài mua ngoại tệ và chuyển ra nước ngoài theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

b)[2] Cá nhân là công dân Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt cho các mục đích học tập, chữa bệnh ở nước ngoài, đi công tác, du lịch và thăm viếng ở nước ngoài.

2. Ngày cuối cùng của kỳ hạn trong giao dịch kỳ hạn quy định tại khoản 1 Điều này không được trước ngày đến hạn thanh toán theo các giấy tờ, chứng từ của khách hàng 05 (năm) ngày làm việc.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được phép

1. Ban hành quy định nội bộ về quy trình thực hiện các giao dịch ngoại tệ phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau:

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 18 của Thông tư số 20/2022/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023.

a) Quy định về trách nhiệm và thẩm quyền của các cá nhân, bộ phận liên quan khi thực hiện giao dịch ngoại tệ đảm bảo tuân thủ quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Phân tách chức năng, nhiệm vụ giữa bộ phận giao dịch và bộ phận nghiệp vụ hỗ trợ giao dịch trong giao dịch với tổ chức tín dụng được phép khác đảm bảo nguyên tắc xác lập và thực hiện một giao dịch ngoại tệ có sự tham gia xử lý của hai bộ phận này.

2. Ban hành quy định nội bộ về quản lý rủi ro trong giao dịch ngoại tệ phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Hướng dẫn khách hàng hiểu và thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này và quy định về quản lý ngoại hối khác có liên quan trước khi cung ứng dịch vụ ngoại hối và thực hiện giao dịch ngoại tệ với khách hàng.

4. Kiểm tra, xem xét, lưu trữ giấy tờ và chứng từ của khách hàng phù hợp với các giao dịch thực tế để đảm bảo giao dịch ngoại tệ được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

5. Thực hiện báo cáo giao dịch ngoại tệ theo quy định về chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 19. Trách nhiệm của khách hàng

Khi giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng được phép khách hàng có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc các quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các loại giấy tờ, chứng từ xuất trình cho tổ chức tín dụng được phép.

Điều 20. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Chính sách tiền tệ làm đầu mối xử lý các vấn đề vướng mắc liên quan đến việc thực hiện giao dịch ngoại tệ trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Thông tư này và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Thông báo cho Vụ Chính sách tiền tệ việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động, văn bản chấp thuận hoạt động ngoại hối hoặc các văn bản khác liên quan đến hoạt động ngoại hối do Ngân hàng Nhà nước cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm xử lý các vấn đề vướng mắc liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Thông tư này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[3]

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và thay thế Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Đối với những thỏa thuận giao dịch ngoại tệ đã xác lập và có hiệu lực trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận đã xác lập. Việc sửa đổi, bổ sung các thỏa thuận trên sau khi Thông tư này có hiệu lực thi hành chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 22. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn

---

[3] Điều 18 và Điều 19 của Thông tư số 20/2022/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023 quy định như sau:

*"**Điều 18. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2023.

2. Bãi bỏ Thông tư số 20/2011/TT-NHNN ngày 29 tháng 8 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc mua, bán ngoại tệ tiền mặt của cá nhân với tổ chức tín dụng được phép.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 Thông tư số 24/2018/TT-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ.

4. Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 17 Thông tư số 02/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối như sau:

"b) Cá nhân là công dân Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt cho các mục đích học tập, chữa bệnh ở nước ngoài, đi công tác, du lịch và thăm viếng ở nước ngoài.".

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 15/2011/TT-NHNN ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt của cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh như sau:

"a) Tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận cho cá nhân (bao gồm cả cá nhân đại diện cho người cư trú là tổ chức) mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt cho các mục đích quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối (theo mẫu tại Phụ lục đính kèm Thông tư này);".

c) Bổ sung điểm i khoản 2 Điều 3 Thông tư số 16/2014/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn sử dụng tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam của người cư trú, người không cư trú tại ngân hàng được phép như sau:

"i) Chi rút ngoại tệ tiền mặt để mang ra nước ngoài cho mục đích tài trợ, viện trợ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.".

Điều 19. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các ngân hàng được phép, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này."

vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 109/2026/VBHN-NĐ-NHNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh

Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh[1],

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

[1] Nghị định số 366/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp."

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và trách nhiệm của các cơ quan trong việc quản lý hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này (sau đây gọi là "Bên đi vay") bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng;

c) Hợp tác xã, liên minh hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước tham gia quản lý hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

2. Bên đi vay thực hiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vay nước ngoài là việc Bên đi vay nhận khoản tín dụng từ Người không cư trú thông qua việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận vay nước ngoài dưới hình thức hợp đồng vay, hợp đồng mua bán hàng trả chậm, hợp đồng ủy thác cho vay, hợp đồng cho thuê tài chính hoặc phát hành công cụ nợ của Bên đi vay.

2. Vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sau đây gọi là "vay nước ngoài tự vay, tự trả") là việc Bên đi vay thực hiện vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ với bên cho vay nước ngoài.

3. Nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả (sau đây gọi là "nợ nước ngoài tự vay, tự trả") là các khoản phải hoàn trả, bao gồm khoản gốc và lãi phát sinh từ việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của Bên đi vay theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm là mức trần tổng số tiền vay ròng (số tiền vay thực nhận trừ số trả nợ gốc) trong năm của các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả trung, dài hạn.

5. Tổ chức tín dụng được phép là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được hoạt động kinh doanh và cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý

1. Chính phủ quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả trong khuôn khổ quản lý nợ nước ngoài của quốc gia, bảo đảm an toàn nợ trong giới hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia và cân đối vĩ mô của nền kinh tế.

2. Bên đi vay khi thực hiện vay, trả nợ nước ngoài phải tuân thủ các điều kiện vay, trả nợ nước ngoài; thực hiện đăng ký khoản vay, mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký khoản vay trong hạn mức vay thương mại nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm.

Các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế, phát hành các công cụ nợ khác cho Người không cư trú phải tuân thủ quy định tại Nghị định này, quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu quốc tế, về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả dưới hình thức nhập hàng trả chậm phải phù hợp với chính sách quản lý ngoại hối, chính sách thương mại và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Bên đi vay tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký và thực hiện hợp đồng vay nước ngoài tự vay, tự trả. Chính phủ không chịu trách nhiệm đối với việc thực hiện vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả của các Bên đi vay.

5. Chính sách quản lý vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả phải phối hợp với chính sách quản lý tín dụng trong nước nhằm đảm bảo mục tiêu của chính sách tiền tệ, chính sách quản lý ngoại hối trong từng thời kỳ.

6. Trường hợp cần thiết, để đảm bảo an ninh tài chính, tiền tệ quốc gia và duy trì các chỉ tiêu an toàn nợ, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp phù hợp để quản lý vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

Điều 5. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

2. Theo dõi các dòng tiền liên quan đến vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả phục vụ việc tổng hợp cán cân thanh toán quốc tế, điều hành chính sách tiền tệ và quản lý ngoại hối.

3. Tổng hợp, báo cáo thông tin về vay nước ngoài tự vay, tự trả.

4. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả.

5. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả.

6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả.

7. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng hàng năm

1. Cơ sở dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng hàng năm

a) Chỉ tiêu an toàn về nợ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm được Quốc hội phê duyệt;

b) Chương trình quản lý nợ trung hạn cho giai đoạn ba năm liền kề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Dự báo về các chi tiêu kinh tế vĩ mô năm kế hoạch;

d) Dự báo cán cân thanh toán của Việt Nam năm kế hoạch;

đ) Dự báo nhu cầu vay nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong từng thời kỳ khi cần thiết.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng trên cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều này. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan khác thực hiện rà soát nhu cầu vay nước ngoài của các bên đi vay để dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng năm kế hoạch.

3. Chậm nhất đến ngày 31 tháng 01 hàng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Bộ Tài chính dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng để Bộ Tài chính tổng hợp xây dựng hạn mức vay thương mại nước ngoài hàng năm của quốc gia.

Điều 7. Theo dõi thực hiện hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện theo dõi tổng mức ký vay mới, mức rút vốn và trả nợ của các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả trung, dài hạn; xây dựng các giải pháp phù hợp quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả nhằm đảm bảo tổng số tiền vay ròng trong năm của các khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả trung, dài hạn nằm trong hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Trường hợp nhu cầu của nền kinh tế cần tăng khối lượng huy động vốn làm vượt hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả trong năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính toán trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 8. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

1. Phê duyệt hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả hàng năm trong khuôn khổ hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia.

2. Phê duyệt việc thực hiện các biện pháp phù hợp quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả trong trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo các chỉ tiêu an toàn nợ nước ngoài của quốc gia.

3. Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước.

4. Quyết định việc phối hợp liên ngành trong công tác quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả trong trường hợp cần thiết.

Điều 9. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng trung, dài hạn hàng năm theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan xây dựng điều kiện vay nước ngoài tự vay, tự trả ngắn, trung, dài hạn trong từng thời kỳ.

3. Hướng dẫn thủ tục, tổ chức thực hiện việc đăng ký, đăng ký thay đổi, thu hồi hoặc chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Bên đi vay theo phương thức tự vay, tự trả.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai các biện pháp quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả phù hợp với mục tiêu quản lý trong từng thời kỳ.

5. Theo dõi việc thực hiện hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả.

6. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng quy trình thu thập, báo cáo, tổng hợp, chia sẻ và công bố thông tin về nợ nước ngoài của quốc gia.

7. Tổng hợp tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả hàng năm của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Tài chính để tổng hợp tình hình vay, trả nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm.

8. Thực hiện các nội dung khác về quản lý nhà nước đối với hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia bao gồm hạn mức vay thương mại nước ngoài tự vay, tự trả.

2. Chủ trì xây dựng quy trình thu thập, tổng hợp báo cáo, chia sẻ và công bố thông tin về nợ nước ngoài của quốc gia.

3. Thực hiện việc tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước khi cần thiết theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

4. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng trong năm kế hoạch.

5. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng, tổ chức triển khai các biện pháp quản lý vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng hàng năm

1. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dự báo mức vay nước ngoài tự vay, tự trả ròng trong năm kế hoạch.

2. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng, tổ chức triển khai các biện pháp quản lý vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý về đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện việc rà soát nhu cầu vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong trường hợp cần thiết.

Điều 12. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước

1.[2] ***(được bãi bỏ)***

2.[3] ***(được bãi bỏ)***

3. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam triển khai các biện pháp quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả.

Điều 13. Quyền của Bên đi vay

1. Quyết định hình thức vay nước ngoài phù hợp với nhu cầu, mục đích sử dụng trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lựa chọn tổ chức tín dụng được phép để thực hiện khoản vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để tiếp nhận vốn vay, thực hiện cam kết theo thỏa thuận vay với Bên cho vay nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Mua ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng được phép khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ nước ngoài theo cam kết, thỏa thuận tại các thỏa thuận vay.

Điều 14. Trách nhiệm của Bên đi vay

1. Sử dụng vốn vay nước ngoài đúng mục đích, phù hợp với phạm vi hoạt động của Bên đi vay và tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Chịu trách nhiệm về năng lực pháp lý, năng lực tài chính, khả năng thực hiện khoản vay của Bên cho vay nước ngoài.

3. Chịu trách nhiệm trong việc ký và thực hiện thỏa thuận vay nước ngoài và các thỏa thuận khác có liên quan. Không được ký các thỏa thuận có nội dung trái quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Tự chịu trách nhiệm trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả và tự chịu mọi rủi ro khi thực hiện vay nước ngoài tự vay, tự trả.

5. Tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về điều kiện vay, trả nợ nước ngoài; thực hiện việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

nước ngoài; mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ khoản vay nước ngoài.

6. Tuân thủ quy định tại Nghị định này, các quy định về quản lý ngoại hối, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và tập quán quốc tế trong hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

7. Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp lệ của các hồ sơ, tài liệu, chứng từ xuất trình đối với tổ chức tín dụng được phép, tổ chức tín dụng ở nước ngoài (trường hợp được phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài) khi thực hiện các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài.

9. Thực hiện yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm tra, giám sát:

a) Việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Việc chuyển tiền liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả của các Bên đi vay.

c) Việc tuân thủ pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài và quản lý ngoại hối của các Bên đi vay trong việc vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

d) Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của các tổ chức tín dụng được phép cho hoạt động vay, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước không phải là tổ chức tín dụng.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý về đầu tư và các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không phải là tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra việc tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay nước ngoài tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật hiện hành về thanh tra.

5. Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động vay nước ngoài, tình hình sử dụng vốn vay nước ngoài của Bên đi vay, tự vay, tự trả.

Điều 16. Chế độ báo cáo

1. Bên đi vay phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình rút vốn, trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Hàng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện tổng hợp báo cáo Chính phủ tình hình vay và trả nợ nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng và chi nhánh của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 17. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[4]

[4] Các Điều 35, 36 và 37 của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị định này bãi bỏ toàn bộ các Nghị định:

a) Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

c) Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

d) Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

đ) Nghị định số 167/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP.

3. Nghị định này bãi bỏ một phần các Nghị định:

a) Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015

của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

b) Khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

c) Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 11, Điều 13, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 17 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

d) Khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15 và khoản 16 Điều 1 Nghị định số 97/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu;

đ) Chương II Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 36. Quy định chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Nghị này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ có trách nhiệm rà soát, ban hành hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành điều lệ được sửa đổi, bổ sung; quy chế tài chính; quy chế nội bộ của doanh nghiệp bảo đảm phù hợp với quy định của Luật số 68/2025/QH15 và Nghị định này; thời hạn ban hành thực hiện theo Luật số 68/2025/QH15.

Trong thời gian chưa ban hành điều lệ được sửa đổi, bổ sung; quy chế tài chính; quy chế nội bộ, doanh nghiệp được áp dụng các nội dung của điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ đã ban hành mà không trái với quy định của Nghị định này, các quy định thuận lợi hơn theo quy định của Nghị định này.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định ban hành kế hoạch kinh doanh năm 2026, điều chỉnh kế hoạch thực hiện sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu giao chỉ tiêu định hướng năm 2026 nếu cần thiết. Việc giao chỉ tiêu định hướng cho năm 2026 hoàn thành trước ngày 31 tháng 01 năm 2026.

3. Việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính từ năm 2024 trở về trước thực hiện theo quy định của Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

4. Đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đã được trích lập Quỹ đặc thù và còn nhiệm vụ chi theo quyết định của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp được giữ lại số dư Quỹ để sử dụng theo nhiệm vụ đã được phê duyệt. Trường hợp không còn nhiệm vụ chi, doanh nghiệp có trách nhiệm rà soát để nộp số dư Quỹ vào ngân sách nhà nước hoặc giữ lại để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định này như trường hợp sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế được để lại.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định tại Nghị định này trong xây dựng, ban hành các quy định cụ thể để tổ chức thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do mình làm chủ sở hữu, và tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy định đã ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí.

2. Việc đầu tư, hỗ trợ vốn nhà nước tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, khoản 1 Điều 12 Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ từ trên 35% đến 50% vốn điều lệ, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm theo thứ tự như doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

4. Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ từ 35% vốn điều lệ trở xuống, căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm cho phù hợp, trong đó phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty, Quy chế tài chính được chia hết cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn. Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền cho phần vốn nhà nước góp trong doanh nghiệp này thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014.

2. Bãi bỏ Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý vay, trả nợ nước ngoài và Mục 4 Chương III Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan đại diện sở hữu vốn nhà nước, các cơ quan quản lý về đầu tư, các cơ quan đăng ký kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn triển khai hướng dẫn Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này./.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

---

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định này, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn